

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính riêng quý

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tình hình tài chính riêng quý	4 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý	9 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý	15
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý	16 - 59

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
25/12/2006	Cấp phép lần đầu
24/08/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
05/12/2007	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
03/12/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
27/08/2015	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
05/09/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
12/12/2016	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
29/08/2017	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
29/08/2018	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
19/07/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
27/09/2019	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
05/05/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
27/11/2020	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
15/12/2021	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.600.461.434.910 VND và tổng tài sản là 4.392.164.477.215 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đinh Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Terence Tìng	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Nam Sơn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phan Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Ông Phạm Hồng Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019
Bà Đồng Thị Phương Liên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 08 tháng 3 năm 2018.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng quý này là ông Nguyễn Trung Hà, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Nguyễn Thanh Thảo được ông Nguyễn Trung Hà ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng quý kèm theo cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo giấy ủy quyền số 03-13/UQ-HĐQT ngày 05 tháng 4 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng quý của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng quý cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng quý, kết quả hoạt động riêng quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng quý và
- lập báo cáo tài chính riêng quý trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng quý của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng quý kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng quý của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động riêng quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng quý.

Công ty có công ty con như được trình bày trong Thuyết minh 1 trên báo cáo tài chính riêng quý. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng quý này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất quý").

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Công ty và công ty con.


Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.180.185.782.390	4.226.561.613.464
110	I. Tài sản tài chính		4.162.541.048.351	4.218.674.450.661
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	248.133.863.814	324.699.920.624
111.1	1.1 Tiền		153.133.863.814	309.699.920.624
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		95.000.000.000	15.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	6.1	1.054.588.390.939	606.074.896.396
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	6.3	2.523.626.590.010	2.566.727.260.275
114	4. Các khoản cho vay	6.4	106.841.916.003	409.406.354.859
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	6.2	41.604.562.101	124.301.430.971
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	7	136.014.452.747	156.269.792.339
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17.611.800.000	80.290.147.400
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		118.402.652.747	75.979.644.939
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		118.402.652.747	75.979.644.939
118	8. Trả trước cho người bán	8	52.129.988.811	31.540.930.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	2.235.262.500	2.585.315.787
122	10. Các khoản phải thu khác		300.830.144	3.358.010
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		17.644.734.039	7.887.162.803
131	1. Tạm ứng		23.500.000	4.500.000
132	2. Vật tư, công cụ dụng cụ		31.678.303	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	7.537.796.183	6.764.423.955
135	4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19	51.759.553	950.094.196
136	5. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	10.000.000.000	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		-	168.144.652
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.978.694.825	193.155.028.600
210	I. Tài sản tài chính dài hạn	6.6	151.704.000.000	151.704.000.000
212	1. Các khoản đầu tư		151.704.000.000	151.704.000.000
212.2	1.1 Đầu tư vào công ty con		151.704.000.000	151.704.000.000
220	II. Tài sản cố định		19.687.280.357	19.420.886.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	7.820.486.977	6.915.736.093
222	1.1 Nguyên giá		29.491.421.148	26.709.005.948
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(21.670.934.171)	(19.793.269.855)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.866.793.380	12.505.150.137
228	2.1 Nguyên giá		29.032.181.909	26.846.036.309
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(17.165.388.529)	(14.340.886.172)
250	III. Tài sản dài hạn khác		40.587.414.468	22.030.142.370
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	1.003.444.065	1.059.375.065
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.628.592.958	2.306.913.904
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14	18.579.442.411	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15.1	8.341.009.508	6.512.357.379
255	5. Tài sản dài hạn khác	15.2	10.034.925.526	10.014.931.562
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.392.164.477.215	4.419.716.642.064

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

Mã số	HÌ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.791.703.042.305	2.798.945.748.872
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		2.783.836.798.324	2.775.825.080.085
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		2.701.584.479.000	2.602.853.520.305
312	1.1 Vay ngắn hạn	18	2.701.584.479.000	2.602.853.520.305
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	505.243.708	683.042.412
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	17	7.289.038.910	70.040.868.825
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	3.284.101.724	56.828.919.094
323	6. Phải trả người lao động		23.597.239	20.969.943.127
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	30.826.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	26.418.741.467	5.557.190.147
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		32.240.437	32.240.440
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.188.618.141	2.164.236.956
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	42.498.737.698	16.652.292.779
340	II. Nợ phải trả dài hạn		7.866.243.981	23.120.668.787
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	14	7.866.243.981	23.120.668.787
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.600.461.434.910	1.620.770.893.192
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.600.461.434.910	1.620.770.893.192
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.1a	1.1.1 Cổ phiếu phổ thông		1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.3	641.860.882	641.860.882
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.3	53.173.617.882	53.173.617.882
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.2	475.783.074.846	496.092.533.128
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		505.957.498.636	409.035.896.378
417.2	4.2 (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(30.174.423.790)	87.056.636.750
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.392.164.477.215	4.419.716.642.064

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	24.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	24.2	28.316.120.755	1.266.721.559
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	24.3	107.075.184	107.075.184
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	24.4	223.739.810.000	126.891.650.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	24.5	1.810.000	1.810.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	24.6	5.300.090.000	6.048.050.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK	24.7	79.519.562.104	164.301.430.971

(*) Số dư tài khoản này thể hiện số lượng chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	24.8	1.356.864.980.000	1.288.359.320.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.237.028.740.000	1.166.951.340.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	3.479.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		109.520.000.000	91.369.980.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		240.000	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		10.266.000.000	26.559.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24.9	9.684.120.000	9.505.780.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		9.684.120.000	9.505.780.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24.10	29.607.450.000	13.241.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24.11	1.144.820.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B01a-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	24.12	205.117.077.336	192.238.525.886
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		18.200.754	17.802.365
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.659.443	9.903.715
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	24.13	205.117.077.336	192.238.525.886
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		203.024.377.366	188.267.208.733
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.092.699.970	3.971.317.153
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	24.14	1.739.948.750	1.926.564.885

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		119.611.783.046	149.175.521.527	303.192.067.276	643.473.741.918
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	35.219.499.246	82.971.040.082	150.758.984.949	554.033.897.819
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	25.2	81.312.842.500	64.830.540.219	134.872.241.655	72.400.445.350
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	25.3	3.079.441.300	1.373.941.226	17.560.840.672	17.039.398.749
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	25.3	28.854.576.616	32.007.637.902	146.850.223.497	113.935.711.080
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	25.3	5.631.577.004	10.290.409.972	31.917.303.102	29.872.279.247
04	4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	25.3	52.999.999.997	-	53.000.002.029	-
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25.4	5.693.606.286	12.561.257.308	29.205.380.800	49.233.129.675
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25.4	376.200.000	3.890.909.092	24.706.200.000	12.800.000.000
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25.4	2.246.949.083	240.703.367	4.888.538.054	987.810.987
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25.4	12.574.763.409	2.465.454.545	31.907.602.409	9.865.454.545
20	Cộng doanh thu hoạt động		227.989.455.441	210.631.893.713	625.667.317.167	860.168.127.452
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(139.721.892.962)	(12.917.714.323)	(377.485.411.361)	(94.425.678.814)
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	25.1	(63.311.890.921)	(874.751.000)	(102.617.133.132)	(9.120.767.304)
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		(76.327.646.330)	(11.943.819.078)	(274.653.897.781)	(84.820.128.572)
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	25.2	(82.355.711)	(99.144.245)	(214.380.448)	(484.782.938)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
22	2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(199.908.103)	-	(199.908.103)	-
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	26	(963.558.653) (5.683.814.527)	(7.417.229.945) (60.222.259.272)	(9.085.394.484) (14.948.665.428)	(21.864.612.491) (79.326.219.765)
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	27	(7.551.519.679)	(12.010.977.411)	(30.818.230.852)	(38.418.675.769)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	(151.721.403)	(138.597.446)	(428.060.015)	(368.709.755)
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	27	(9.134.712.645)	(4.880.550.559)	(35.208.955.098)	(21.336.569.764)
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		(27.762.557)	(35.819.289)	(87.943.585)	(97.943.872)
32	8. Chi phí các dịch vụ khác					
40	Cộng chi phí hoạt động		(163.434.890.529)	(97.623.148.245)	(468.262.568.926)	(255.838.410.230)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		1.662.608.732	-	3.007.881.018	156.824
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		604.409.030	763.660.370	1.214.595.879	7.537.021.040
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	31	2.267.017.762	763.660.370	4.222.476.897	7.537.177.864
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(9.414.804.390)	(4.485.343.346)	(23.663.311.386)	(4.492.478.303)
52	2. Chi phí lãi vay		(46.772.635.316)	(15.026.345.669)	(133.467.415.029)	(68.989.290.885)
60	Cộng chi phí tài chính	32	(56.187.439.706)	(19.511.689.015)	(157.130.726.415)	(73.481.769.188)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02a-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOAN	33	(10.874.487.085)	(10.465.721.453)	(30.458.351.159)	(35.428.673.114)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(240.344.117)	83.794.995.370	(25.961.852.436)	502.956.452.784
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC		66.050	-	66.050	-
72	1. Thu nhập khác		(1.561)	(12.579.080.609)	(198.529.734)	(12.593.820.546)
80	2. Chi phí khác		64.489	(12.579.080.609)	(198.463.684)	(12.593.820.546)
80	Cộng kết quả hoạt động khác	34				
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN		(240.279.628)	71.215.914.761	(26.160.316.120)	490.362.632.238
91	TRƯỚC THUẾ		3.283.182.120	11.094.313.547	122.768.047.177	502.976.607.953
92	1. Lợi nhuận đã thực hiện		(3.523.461.748)	60.121.601.214	(148.928.363.297)	(12.613.975.715)
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện					
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	35.1	22.623.887.003	(15.264.016.921)	31.697.302.757	(96.342.473.849)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.2	6.585.603.086	(2.708.800.386)	-	(97.816.382.821)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.3	16.038.283.917	(12.555.216.535)	31.697.302.757	1.473.908.972
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		22.383.607.375	55.951.897.840	5.536.986.637	394.020.158.389
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG		22.383.607.375	55.951.897.840	5.536.986.637	394.020.158.389



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 19 tháng 01 năm 2023



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ
cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. (Lỗ)/lợi nhuận trước Thuế TNDN		(26.160.316.120)	490.362.632.238
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		29.922.323.439	(7.965.418.395)
03	- Khấu hao TSCĐ	11,12	4.702.166.673	3.059.515.059
06	- Chi phí lãi vay		142.552.809.513	68.989.290.885
08	- Dự thu tiền lãi	7	(117.332.652.747)	(74.936.349.339)
	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(5.077.875.000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		274.653.897.781	84.820.128.572
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	274.653.897.781	84.820.128.572
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(134.872.241.655)	(72.400.445.350)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	25.2	(134.872.241.655)	(72.400.445.350)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(313.868.590.420)	(610.466.943.251)
31	- Tăng tài sản tài chính FVTPL		(588.295.150.669)	(29.287.093.456)
32	- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM		43.100.670.265	(196.677.260.275)
33	- Giảm/(tăng) các khoản cho vay		302.564.438.856	(226.644.078.251)
34	- Giảm/(tăng) tài sản sẵn tài chính sẵn sàng để bán AFS		82.696.868.870	(60.529.067.089)
35	- (Giảm)/Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		62.678.347.400	(72.064.988.300)
36	- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		74.909.644.939	91.956.720.199
37	- Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		350.053.287	2.504.497.824
39	- Tăng các khoản phải thu khác		(20.886.530.827)	(26.222.377.203)
40	- Tăng các tài sản khác		(1.675.248.744)	(11.219.563.232)
41	- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		843.750.000	-
42	- Tăng chi phí trả trước		(1.095.051.282)	(5.019.830.040)
43	- Thuế TNDN đã nộp	19	(58.316.382.821)	(68.524.322.171)
44	- Lãi vay đã trả		(122.535.008.193)	(72.497.905.161)
45	- (Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(62.751.829.915)	52.699.395.587
46	- Giảm/(tăng) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(30.826.000)	30.826.000
47	- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(4.330.099.906)	2.813.783.778
48	- (Giảm)/tăng phải trả người lao động		(20.946.345.888)	7.590.756.582
50	- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(149.889.792)	565.244.022
52	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	58.317.935
60	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(170.324.926.975)	(115.650.046.186)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	11, 12	(4.968.560.800)	(10.184.070.000)
70	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(4.968.560.800)	(10.184.070.000)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	Tiền vay gốc		9.194.691.580.455	7.374.103.995.985
73.2	- Tiền vay khác		9.194.691.580.455	7.374.103.995.985
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.095.960.621.760)	(6.989.861.377.680)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(9.095.960.621.760)	(6.989.861.377.680)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.527.730)	(58.827.850.815)
80	Tiền thuần từ hoạt động tài chính		98.727.430.965	325.414.767.490
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(76.566.056.810)	199.580.651.304
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	4	324.699.920.624	125.119.269.320
101.1	Tiền		309.699.920.624	125.119.269.320
101.2	Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	4	248.133.863.814	324.699.920.624
103.1	Tiền		153.133.863.814	309.699.920.624
103.2	Các khoản tương đương tiền		95.000.000.000	15.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
cho cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho giai đoạn năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		2.384.189.185.600	2.441.693.984.400
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.671.227.253.950)	(1.971.625.209.460)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.933.991.051.756	6.163.513.382.408
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(5.681.099.670.774)	(6.670.025.130.720)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(394.816.785)	(444.830.567)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		70.253.091.603	83.419.424.558
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(22.833.036.000)	(15.644.979.600)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		12.878.551.450	30.886.641.019
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	24.12	192.238.525.886	161.351.884.867
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		192.238.525.886	161.351.884.867
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		192.210.819.806	161.343.116.615
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.706.080	8.768.252
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	24.12	205.117.077.336	192.238.525.886
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		205.117.077.336	192.238.525.886
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		205.089.217.139	192.210.819.806
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		27.860.197	27.706.080

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG QUÝ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số cuối kỳ		
	Thuyết minh	Ngày 1/1/2021	Ngày 1/1/2022	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 31/12/2021	Ngày 31/12/2022
		VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23.3	982.462.781.300	88.400.100.000	-	-	-	-	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300
1.1 Cổ phiếu phổ thông		982.351.740.000	88.400.100.000	-	-	-	-	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		111.041.300	-	-	-	-	-	111.041.300	111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	23.3	16.354.350.882	-	(15.712.490.000)	-	-	-	641.860.882	641.860.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	23.3	53.173.617.882	-	-	-	-	-	53.173.617.882	53.173.617.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	23.2	244.854.165.093	405.160.225.132	(153.921.857.097)	122.768.047.177	(143.077.505.459)	496.092.533.128	475.783.074.846	
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		146.657.461.600	405.160.225.132	(142.781.790.354)	122.768.047.177	(25.846.444.919)	409.035.896.378	505.957.498.636	
- (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện		98.196.703.493	-	(11.140.066.743)	-	(117.231.060.540)	87.056.636.750	(30.174.423.790)	
TỔNG CỘNG	23.3	1.296.844.915.157	493.560.325.132	(169.634.347.097)	122.768.047.177	(143.077.505.459)	1.620.770.893.192	1.600.461.434.910	

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận cấp Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đăng ký lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán điều chỉnh số

<i>Ngày</i>	<i>Nội dung thay đổi</i>
36/UBCK-GPHĐKD	Cấp phép lần đầu
67/UBCK-GP	Thay đổi vốn điều lệ từ 43.000.000.000 VND lên 86.000.000.000 VND
92/UBCK-GPĐCCTCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 86.000.000.000 VND lên 430.000.000.000 VND
115/GPĐC-UBCK	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
38/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 430.000.000.000 VND lên 476.438.880.000 VND
32/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 476.438.880.000 VND lên 520.005.060.000 VND
44/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 520.005.060.000 VND lên 534.295.060.000 VND
42/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 534.295.060.000 VND lên 578.710.410.000 VND
67/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 578.710.410.000 VND lên 635.023.750.000 VND
43/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 635.023.750.000 VND lên 784.247.000.000 VND
57/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 784.247.000.000 VND lên 801.247.000.000 VND
19/GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 801.247.000.000 VND lên 901.247.000.000 VND
77/ GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 901.247.000.000 VND lên 982.351.740.000 VND
114/ GPĐC-UBCK	Thay đổi vốn điều lệ từ 982.351.740.000 VND lên 1.070.751.840.000 VND

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội và một chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 78 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 68 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Theo báo cáo tình hình tài chính riêng quý, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.070.751.840.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.600.461.434.910 VND và tổng tài sản là 4.392.164.477.215 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con, như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) bên liên quan là công ty con của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), như sau:

<i>Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>
Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Tư vấn đầu tư	8,32%

(*) TVAM sở hữu 91,22% của Finsight.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng quý của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng quý, kết quả hoạt động riêng quý, lưu chuyển tiền tệ riêng quý và biến động vốn chủ sở hữu riêng quý theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý*

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh 1, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng quý này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất quý của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (“báo cáo tài chính hợp nhất quý”).

Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo tài chính riêng quý này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý, kết quả hoạt động hợp nhất quý, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất quý của Công ty và công ty con

2.5 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và báo cáo tài chính riêng quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, ngoại trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 114/2021/TT-BTC bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 về việc bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC, theo đó:

- ▶ Bãi bỏ quy định về việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Việc trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán sẽ được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 8 năm 2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và Thông tư 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48.
- ▶ Hướng dẫn xử lý số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ như trình bày tại *Thuyết minh số 3.27*.

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng quý.

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngay khi phát sinh.

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng quý, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá bình quân gia quyền của các giá giao dịch thực hiện theo phương pháp khớp lệnh liên tục của ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Cho mục đích lập dự phòng giảm giá chứng khoán, giá thị trường của chứng khoán được xác định theo quy định của Thông tư 48 và Thông tư 24.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối năm tài chính. Công ty sẽ đánh giá khả năng trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

3.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

3.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phát sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng quý của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng quý cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối giai đoạn tài chính. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng quý theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư 24 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	2-5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 năm
Phần mềm tin học	1-5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2-3 năm

3.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng quý và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) tháng đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý:

- ▶ Chi phí bảo trì hệ thống;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Chi phí tham gia hợp đồng bảo lãnh;
- ▶ Chi phí mua thiết bị tin học;
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ; và
- ▶ Chi phí dịch vụ khác.

3.18 Các khoản vay

Các khoản vay được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

3.19 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.20 Lợi ích của nhân viên

3.20.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Nhóm Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Nhóm Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% (riêng giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 17%) lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Nhóm Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.20.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhóm Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3.20.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương (riêng giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2022 là 0%), tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.24 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

3.25 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu, chứng chỉ quỹ.

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.27 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động riêng quý thuộc danh mục tài sản tài chính của Nhóm Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động riêng quý của Nhóm Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 để bãi bỏ Thông tư 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán trong đó nêu:

- ▶ Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- ▶ Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	197.819.453	220.391.849
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	152.936.044.361	309.479.528.775
Các khoản tương đương tiền	95.000.000.000	15.000.000.000
	248.133.863.814	324.699.920.624

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	42.313.767	6.986.852.252.840
- Cổ phiếu	40.496.511	862.629.230.000
- Trái phiếu	1.397.080	2.140.649.729.183
- Khác	420.176	3.983.573.293.657
b. Của nhà đầu tư	200.680.501	3.972.581.162.270
- Cổ phiếu	194.593.401	3.552.273.332.770
- Trái phiếu	3.610.300	387.554.410.500
- Chứng khoán khác	2.476.800	32.753.419.000
	242.994.268	10.959.433.415.110

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

6.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	402.080.789.430	498.464.868.396
HPG	83.556.260.193	71.820.702.000	4.364.602.981	3.713.995.200
VPB	64.444.848.876	57.283.347.300	15.085.489.150	16.118.627.800
MBB	41.387.927.546	41.041.350.900	3.015.895	6.155.700
Cổ phiếu khác	254.105.161.392	224.762.271.193	382.627.681.404	478.626.089.696
Cổ phiếu chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	46.082.801.429	43.530.028.000
PVP	39.515.541.435	29.729.000.000	46.070.733.673	43.524.000.000
Cổ phiếu khác	8.947.635.013	7.783.745.300	12.067.756	6.028.000
Chứng chỉ quỹ	38.848.640.000	59.634.540.000	47.734.000.000	64.080.000.000
FUCTVGF2	-	-	22.080.000.000	33.600.000.000
FUCTVGF3	13.029.000.000	21.672.000.000	25.654.000.000	30.480.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	37.962.540.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	553.386.727.073	562.533.434.246	-	-
VCBH2128002	197.174.067.400	201.884.931.506	-	-
MABL2128001	102.388.385.000	102.460.000.000	-	-
KBCH2123002	59.551.269.863	60.500.584.932	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết khác	194.273.004.810	197.687.917.808	-	-
	1.084.192.741.528	1.054.588.390.939	495.897.590.859	606.074.896.396

6.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại VND
Cổ phiếu chưa niêm yết				
- CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882	27.847.363.882
- CTCP Finhay	7.532.198.219	7.532.198.219	37.529.067.089	37.529.067.089
- CTCP Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.225.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000	3.225.000.000
- CTCP Viễn Thông Tinh Vân	3.000.000.000	645.350.000	3.000.000.000	645.350.000
- CTCP 315	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000
- CTCP Galaxy education	-	-	20.700.000.000	20.700.000.000
	41.604.562.101	39.249.912.101	124.301.430.971	121.946.780.971

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn và CCTG tại các tổ chức tín dụng	2.523.626.590.010	2.523.626.590.010	2.566.727.260.275	2.566.727.260.275

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng bằng VND, có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 13 tháng (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: kỳ hạn gốc từ 12 tháng đến 13 tháng).

Công ty có sử dụng một số khoản tiền gửi kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi là 2.319.016 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.302.600 triệu đồng).

6.4 Các khoản cho vay

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	105.810.171.190	105.230.012.472	396.306.856.994	395.726.698.276
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán	1.031.744.813	1.031.744.813	13.099.497.865	13.099.497.865
	106.841.916.003	106.261.757.285	409.406.354.859	408.826.196.141

(*) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản cho vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản cho vay	580.158.718	580.158.718
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.354.650.000	2.354.650.000
	2.934.808.718	2.934.808.718

Chi tiết các TSTC hạch toán theo phương pháp giá gốc và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng			Giá trị dự phòng 31/12/2021 VND	Mức trích lập dự phòng kỳ này VND
		Giá gốc VND	Giá trị đánh giá lại/ Giá trị hợp lý VND	Giá trị dự phòng 31/12/2022 VND		
I	HTM	2.523.626.590.010	2.523.626.590.010	-	-	-
II	Cho vay	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
III	AFS (cổ phiếu)	41.604.562.101	39.249.912.101	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		2.672.073.068.114	2.669.138.259.396	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

6. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.6 Tài sản tài chính dài hạn

CHỈ TIÊU	Số lượng cổ phiếu		Giá trị theo sổ kế toán VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
	I. Đầu tư góp vốn			
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (i)	12.480.000	12.480.000	136.704.000.000	136.704.000.000
- Công ty cổ phần Finsight (ii)	1.500.000	1.500.000	15.000.000.000	15.000.000.000
	13.980.000	13.980.000	151.704.000.000	151.704.000.000

(i) Đây là khoản đầu tư vào 99,84% phần vốn chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt, là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005793 ngày 26 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty được cấp giấy phép thành lập và hoạt động công ty quản lý quỹ lần đầu số 15/UBCK-GPHĐQLQ ngày 28 tháng 12 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 21/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 9 năm 2015 bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào 8,32% phần vốn chủ sở hữu của Công ty cổ phần Finsight là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0316449345 ngày 20 tháng 8 năm 2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	17.611.800.000	80.290.147.400
- Cổ phiếu	17.611.800.000	-
- Trái phiếu	-	80.290.147.400
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	118.402.652.747	75.979.644.939
- Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	117.332.652.747	74.936.349.339
- Cổ tức	1.070.000.000	1.043.295.600
	136.014.452.747	156.269.792.339

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tạm ứng người bán - Mua cổ phần trả trước (*)	51.763.500.001	29.632.968.001
Tạm ứng khác	366.488.810	1.907.962.117
	52.129.988.811	31.540.930.118

(*) Đây là khoản đặt cọc mua cổ phần của CTCP Đầu tư 315, CTCP Giáo dục Công nghệ MindX.

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu phí đại lý phát hành chứng khoán	2.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu phí tư vấn	99.700.092	1.077.700.000
Phải thu phí lưu ký	85.680.690	79.997.675
Phải thu phí giao dịch	49.881.718	427.618.112
	2.235.262.500	2.585.315.787

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	7.537.796.183	6.764.423.955
- Phí tham gia hợp đồng bảo lãnh	4.127.257.907	5.571.854.619
- Phí tham gia hợp đồng phái sinh	807.045.914	-
- Tiền thuê VP	626.793.011	-
- Phí sửa chữa văn phòng	143.231.000	-
- Mua thiết bị tin học	5.333.204	-
- Phí bảo hiểm	-	6.130.627
- Công cụ dụng cụ	-	772.200
- Phí dịch vụ khác	1.828.135.147	1.185.666.509
Chi phí trả trước dài hạn	2.628.592.958	2.306.913.904
- Phí sửa chữa văn phòng	742.344.044	-
- Thiết bị tin học	609.802.900	696.537.635
- Công cụ, dụng cụ	265.501.468	657.738.575
- Phí bảo trì hệ thống	-	15.000.000
- Phí dịch vụ khác	1.010.944.546	937.637.694
	10.166.389.141	9.071.337.859

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	22.060.720.598	2.954.120.700	202.596.880	26.709.005.948
Tăng trong kỳ	-	2.695.335.200	87.080.000	-	2.782.415.200
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	24.756.055.798	3.041.200.700	202.596.880	29.491.421.148
Khấu hao lũy kế					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	1.491.567.770	16.481.153.957	1.617.951.248	202.596.880	19.793.269.855
Khấu hao trong kỳ	-	1.472.329.162	405.335.154	-	1.877.664.316
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.491.567.770	17.953.483.119	2.023.286.402	202.596.880	21.670.934.171
Giá trị còn lại					
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	5.579.566.641	1.336.169.452	-	6.915.736.093
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	-	6.802.572.679	1.017.914.298	-	7.820.486.977

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 18.783.844.948 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 17.724.204.947 đồng).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	24.544.489.909	2.301.546.400	26.846.036.309
Tăng trong kỳ	2.186.145.600	-	2.186.145.600
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>26.730.635.509</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>29.032.181.909</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	12.039.339.772	2.301.546.400	14.340.886.172
Hao mòn trong kỳ	2.824.502.357	-	2.824.502.357
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>14.863.842.129</u>	<u>2.301.546.400</u>	<u>17.165.388.529</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	<u>12.505.150.137</u>	<u>-</u>	<u>12.505.150.137</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>11.866.793.380</u>	<u>-</u>	<u>11.866.793.380</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng là 12.946.036.310 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 12.841.150.310 đồng).

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC DÀI HẠN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Đặt cọc thuê văn phòng	929.564.065	740.495.065
Đặt cọc thanh toán thẻ visa	34.380.000	250.000.000
Đặt cọc dài hạn khác	39.500.000	68.880.000
	<u>1.003.444.065</u>	<u>1.059.375.065</u>

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Lỗi trong năm	16.442.877.951	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000
	<u>18.579.442.411</u>	<u>2.136.564.460</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	<u>7.866.243.981</u>	<u>23.120.668.787</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. TIỀN NỢ CÁC QUỸ

15.1 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	8.221.009.508	6.392.357.379
	8.341.009.508	6.512.357.379

15.2 Tài sản dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác thể hiện số dư tiền nộp quỹ bù trừ phái sinh. Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSD. Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền nộp ban đầu quỹ bù trừ Chứng khoán phái sinh	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	34.925.526	14.931.562
	10.034.925.526	10.014.931.562

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	429.162.875	620.384.522
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	76.080.833	62.657.890
	505.243.708	683.042.412

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	7.193.950.001	14.230.004.115
Phải trả phí quản lý danh mục tự doanh	-	55.562.756.695
Phải trả khác	95.088.909	248.108.015
	7.289.038.910	70.040.868.825

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tổ chức tài chính	2.555.203.520.305	8.174.141.780.455	8.258.760.621.760	2.470.584.679.000
Tổ chức kinh tế	28.650.000.000	655.450.000.000	599.100.000.000	85.000.000.000
Khác	19.000.000.000	365.099.800.000	238.100.000.000	145.999.800.000
	2.602.853.520.305	9.194.691.580.455	9.095.960.621.760	2.701.584.479.000

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.316.382.821	-	(58.316.382.821)	(10.000.000.000)
2	Thuế giá trị gia tăng	(838.551.884)	2.294.379.818	(1.259.167.250)	196.660.684
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.388.433.997	(1.539.957.995)	(3.989.145.475)	2.859.330.527
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên	6.556.308.361	(3.112.139.110)	(1.612.811.520)	1.831.357.731
	- Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư	1.018.481.140	750.444.278	(1.009.628.454)	759.296.964
	- Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	366.641.592	(63.008.029)	(275.605.972)	28.027.591
	- Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức	447.002.904	884.744.866	(1.091.099.529)	240.648.241
4	Thuế khác	12.559.964	620.748.558	(456.957.562)	176.350.960
		55.878.824.898	1.375.170.381	(64.021.653.108)	(6.767.657.829)

Trong đó:

- Thuế GTGT được khấu trừ	(950.094.196)	(51.759.553)
- Thuế và các khoản phải thu NSNN	-	(10.000.000.000)
- Số thuế phải trả	56.828.919.094	3.284.101.724

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	25.394.991.467	5.377.190.147
Phải trả chi phí dịch vụ chuyên môn	1.023.750.000	180.000.000
	26.418.741.467	5.557.190.147

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	183.088.405
Các khoản phải trả, phải nộp khác	448.669.391	237.672.071
	2.188.618.141	2.164.236.956

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Số đầu kỳ/năm	16.652.292.779	5.499.216.825
Trích trong kỳ/năm	25.846.444.919	11.153.075.954
Số cuối kỳ/năm	42.498.737.698	16.652.292.779

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị
Số lượng cổ phần được phép phát hành	107.075.184	107.075.184
Cổ phiếu thường	107.075.184	107.075.184
Số lượng cổ phần đã phát hành và thanh toán đầy đủ	107.075.184	107.075.184
Cổ phiếu thường	107.075.184	107.075.184
Số lượng cổ phần đang lưu hành	107.075.184	107.075.184
Cổ phiếu thường	107.075.184	107.075.184

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.1 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Đơn vị
Số đầu kỳ	107.075.184	98.235.174
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	8.840.010
Số cuối kỳ	107.075.184	107.075.184

23.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	505.957.498.636 (30.174.423.790)	409.035.896.378 87.056.636.750
	475.783.074.846	496.092.533.128

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	409.035.896.378	146.657.461.600
Lợi nhuận chưa thực hiện đầu kỳ/năm	87.056.636.750	98.196.703.493
Tăng trong kỳ/năm	5.536.986.637	394.020.158.389
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	(117.231.060.540)	405.160.225.132
Lỗ chưa thực hiện trong kỳ/năm	122.768.047.177	(11.140.066.743)
Giảm trong kỳ/năm	(25.846.444.919)	(142.781.790.354)
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	(25.846.444.919)	(11.153.075.954)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(25.846.444.919)	(11.153.075.954)
Số lãi phân phối cho cổ đông	-	(131.628.714.400)
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	(58.941.104.400)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng	-	(72.687.610.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ/năm	475.783.074.846	496.092.533.128

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	409.035.896.378	87.056.636.750	1.620.770.893.192
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	122.768.047.177	(117.231.060.540)	5.536.986.637
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	(25.846.444.919)	-	(25.846.444.919)
Số cuối kỳ	1.070.751.840.000	111.041.300	641.860.882	53.173.617.882	505.957.498.636	(30.174.423.790)	1.600.461.434.910

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ

24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	14.470.476.001	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.032.022.388	38.032.022.388

24.2 Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
USD	28.316.120.755	1.266.721.559

24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Cổ phiếu
Cổ phiếu đang lưu hành của Công ty	107.075.184	107.075.184

24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Mệnh giá tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	223.736.810.000	126.891.650.000
Mệnh giá tài sản tài chính chờ thanh toán	3.000.000	-
	223.739.810.000	126.891.650.000

24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch	1.810.000	1.810.000

24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	5.300.090.000	6.048.050.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của CTCK

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	79.519.562.104	164.301.430.971

24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.237.028.740.000	1.166.951.340.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	3.479.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	109.520.000.000	91.369.980.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	240.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	10.266.000.000	26.559.000.000
	1.356.864.980.000	1.288.359.320.000

24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	9.684.120.000	9.505.780.000

24.10 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	29.607.450.000	13.241.000.000

24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Cổ phiếu	1.144.820.000	12.595.830.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

24.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	203.006.176.612	188.249.406.368
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	2.083.040.527	3.961.413.438
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	18.200.754	17.802.365
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.659.443	9.903.715
	<u>205.117.077.336</u>	<u>192.238.525.886</u>

24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	166.650.457.826	152.318.332.450
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	164.557.757.856	148.347.015.297
- Cửa Nhà đầu tư nước ngoài	2.092.699.970	3.971.317.153
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	38.466.619.510	39.920.193.436
- Cửa Nhà đầu tư trong nước	<u>38.466.619.510</u>	<u>39.920.193.436</u>
	<u>205.117.077.336</u>	<u>192.238.525.886</u>

24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	1.739.948.750	1.743.476.480
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	-	183.088.405
	<u>1.739.948.750</u>	<u>1.926.564.885</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

25.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân giá quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán trong kỳ VND
1	Chứng chỉ quỹ	3.350.000	10.583	35.452.601.793	34.705.000.000	747.601.793
2	Cổ phiếu niêm yết	33.586.299	29.336	985.273.292.150	977.764.873.702	7.508.418.448
	DXG	5.169.900	30.607	158.235.170.000	123.785.504.696	34.449.665.304
	HCM	2.085.000	24.018	50.078.250.000	42.099.682.988	7.978.567.012
	SSI	2.630.000	19.165	50.403.080.000	43.020.998.222	7.382.081.778
	DXS	1.010.400	37.304	37.692.230.000	31.050.093.385	6.642.136.615
	TPB	189.500	20.441	3.873.530.000	717.998.250	3.155.531.750
	TDM	302.800	35.441	10.731.440.000	7.672.020.806	3.059.419.194
	PVT	830.000	21.233	17.623.025.000	14.796.525.000	2.826.500.000
	KBC	2.347.700	33.711	79.144.265.000	76.752.563.802	2.391.701.198
	IDC	210.000	33.381	7.010.000.000	5.260.000.000	1.750.000.000
	Cổ phiếu niêm yết khác	18.810.999	30.327	570.482.302.150	632.609.486.553	(62.127.184.403)
3	Cổ phiếu chưa niêm yết	1.197.000	16.292	19.501.290.000	26.104.957.532	(6.603.667.532)
	PVP	1.083.000	14.245	15.426.940.000	21.004.542.238	(5.577.602.238)
	Cổ phiếu chưa niêm yết khác	114.000	35.740	4.074.350.000	5.100.415.294	(1.026.065.294)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	887.553	4.171.273	3.702.226.037.359	3.691.379.686.186	10.846.351.173
	HDBL2128001	250	1.070.805.753	267.701.438.350	263.616.185.700	4.085.252.650
	VBACLH2128002	200	996.874.593	199.374.918.520	195.586.702.340	3.788.216.180
	BID2_RL_20.06_00135	150	1.060.487.792	159.073.168.800	156.837.463.100	2.235.705.700
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	886.953	3.468.139	3.076.076.511.689	3.075.339.335.046	737.176.643
5	Trái phiếu niêm yết	2.549.000	100.086	255.118.360.000	255.099.290.000	19.070.000
	TD2131018	200.000	108.985	21.797.000.000	21.795.600.000	1.400.000
	TD2035021	2.200.000	99.239	218.326.000.000	218.312.800.000	13.200.000
	VIC121004	149.000	100.640	14.995.360.000	14.990.890.000	4.470.000
6	Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	2.321.968	4.683.275	10.874.415.478.196	10.838.791.400.261	35.624.077.935
		43.891.820	361.616	15.871.987.059.498	15.823.845.207.681	48.141.851.817
	Trong đó:					
	- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL					150.758.984.949
	- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL					(102.617.133.132)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý/ Giá trị đánh giá lại VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND
I	FVTPL	1.084.192.741.528	1.054.588.390.939	(29.604.350.589)	110.177.305.537	(139.781.656.126)
1	Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	394.907.671.393	(48.586.526.614)	96.384.078.966	(144.970.605.580)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	48.463.176.448	37.512.745.300	(10.950.431.148)	(2.552.773.429)	(8.397.657.719)
3	Chứng chỉ quỹ	38.848.640.000	59.634.540.000	20.785.900.000	16.346.000.000	4.439.900.000
4	Trái phiếu niêm yết	553.386.727.073	562.533.434.246	9.146.707.173	-	9.146.707.173
	Trong đó:					
	- Chênh lệch tăng					134.872.241.655
	- Chênh lệch giảm					(274.653.897.781)
II	HTM	2.523.626.590.010	2.523.626.590.010	-	-	-
III	Các khoản cho vay và phải thu	106.841.916.003	106.261.757.285	(580.158.718)	(580.158.718)	-
IV	AFS	41.604.562.101	39.249.912.101	(2.354.650.000)	(2.354.650.000)	-
		3.756.265.809.642	3.723.726.650.335	(32.539.159.307)	107.242.496.819	(139.781.656.126)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Từ tài sản tài chính FVTPL	3.079.441.300	1.373.941.226
Từ tài sản tài chính HTM	28.854.576.616	32.007.637.902
Từ các khoản cho vay và phải thu	5.631.577.004	10.290.409.972
Từ AFS	52.999.999.997	-
	<u>90.565.594.917</u>	<u>43.671.989.100</u>

25.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.693.606.286	12.561.257.308
Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	376.200.000	3.890.909.092
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2.246.949.083	240.703.367
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	12.574.763.409	2.465.454.545
	<u>20.891.518.778</u>	<u>19.158.324.312</u>

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI VÀ LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí hoạt động cho vay ký quỹ	963.558.653	7.417.229.945

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.551.519.679	8.226.133.865
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	151.721.403	96.637.249
Chi phí hoạt động tự vấn tài chính	9.134.712.645	9.720.760.268
	16.837.953.727	18.043.531.382

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Phí quản lý danh mục tài sản tài chính	1.048.604.803	56.890.620.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT	359.852.265	397.122.464
Chi phí tiền lương	3.210.571.500	601.632.366
Phí giao dịch bán tài sản tài chính tự doanh	200.016.225	195.498.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.001.210	1.769.156.859
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	145.170.280	147.899.588
Chi phí khác	497.598.244	220.328.748
	5.683.814.527	60.222.259.272

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i> VND	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> VND
Chi phí lương	3.471.755.916	4.427.974.819
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	747.380.700	1.421.485.200
Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT	548.638.256	423.134.589
Dịch vụ mua ngoài	1.419.616.648	4.054.829.596
Chi phí khác	1.364.128.159	1.683.553.207
	7.551.519.679	12.010.977.411

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)

B09a-CTCK

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí lương	5.639.446.363	1.699.099.329
Khấu hao tài sản cố định	93.434.034	57.620.357
Dịch vụ mua ngoài	2.334.479.779	2.509.651.131
Vật tư văn phòng	55.418.242	70.797.414
Chi phí khác	1.011.934.227	543.382.328
	9.134.712.645	4.880.550.559

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.662.608.732	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	604.409.030	763.660.370
	2.267.017.762	763.660.370

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí lãi vay	38.271.880.835	15.026.345.669
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	9.414.804.390	4.485.343.346
Chi phí phòng ngừa rủi ro lãi suất và tỷ giá	8.500.754.481	-
	56.187.439.706	19.511.689.015

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	6.051.573.923	4.068.322.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.575.671.351	2.665.697.695
BHXH, BHYT, KPCĐ và BHTN	455.305.125	401.397.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	145.560.813	79.229.565
Chi phí công cụ, dụng cụ	131.259.597	149.160.221
Chi phí thuế, phí và lệ phí	7.095.871	9.904.896
Chi phí khác	1.508.020.405	3.092.009.502
	10.874.487.085	10.465.721.453

34. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Thu nhập khác	66.050	-
Chi phí khác	(1.561)	(12.579.080.609)
	64.489	(12.579.080.609)

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (năm 2021: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

35.1 (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	97.816.382.821
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(31.697.302.757)	(1.473.908.972)
	(31.697.302.757)	96.342.473.849

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trước thuế	(26.160.316.120)	490.362.632.238
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(5.232.063.224)	98.072.526.448
Các khoản điều chỉnh tăng	167.597.387	4.338.171.739
- Đánh giá lại TSTC FVTPL	-	1.431.587.464
- Chi phí không được trừ	167.597.387	2.006.170.644
- Thuế tính trên lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	900.413.631
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.378.412.114)	(4.594.315.366)
- Thuế tính trên lãi chênh lệch đánh giá lại TSTC	(7.866.243.980)	-
- Thu nhập từ cổ tức	(3.512.168.134)	(4.594.315.366)
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	16.442.877.951	97.816.382.821
Lỗ tính thuế chưa sử dụng	(16.442.877.951)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	97.816.382.821

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Báo cáo tình hình tài chính riêng quý		Báo cáo kết quả hoạt động riêng quý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Cho năm	Cho năm
			tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lỗi trong năm	16.442.877.951	-	16.442.877.951	-
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	470.930.000	470.930.000	-	-
	18.579.442.411	2.136.564.460	16.442.877.951	-
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	7.866.243.981	23.120.668.787	(15.254.424.806)	(1.473.908.972)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động riêng			(31.697.302.757)	(1.473.908.972)



Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho năm	Cho năm
			tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Phí quản lý danh mục đầu tư	4.177.446.840	60.850.735.303
		Gửi ủy thác	2.467.912.333.521	2.137.691.947.986
		Rút ủy thác	2.373.811.107.061	2.182.491.268.353
		Bán chứng khoán	33.825.000.000	-
		Phí giao dịch, lưu ký	43.727.609	21.629.220
		Chia cổ tức	-	6.240.000.000
Công ty Cổ phần Finsight	Bên liên quan	Phí môi giới	171.675.892	197.314.387
		Bán chứng khoán	1.209.948.046.326	100.290.147.400
		Mua chứng khoán	1.189.908.875.250	-
		Giao dịch chứng chỉ và hợp đồng tiền gửi	1.708.396.148.797	-
		Mua cổ phần	52.625.179.180	28.529.067.089
Công ty Cổ phần Finhay	Bên liên quan	Mua cổ phần	29.632.968.000	-
Công ty Giải trí và Giáo dục Galaxy	Bên liên quan	Mua cổ phần	-	20.700.000.000
Công ty Cổ phần Galaxy Education	Bên liên quan	Mua cổ phần	-	20.700.000.000

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, số dư các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt	Công ty con	Danh mục ủy thác đầu tư	628.094.781.061	352.390.591.188
		Phải trả phí quản lý doanh mục	-	55.562.756.695
Công ty Cổ phần Finsight	Bên liên quan	Tiền gửi nhà đầu tư	96.241.275	5.715.872
		Phải thu bán tài sản tài chính	-	80.290.147.400
Công ty Cổ phần Finhay	Bên liên quan	Mua cổ phần	7.532.198.219	37.529.067.089

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc cho gian đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 595.663.636 đồng (kỳ trước: 603.300.000 đồng).

36.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Đến 1 năm	2.387.056.260	3.122.722.404
Từ 1 - 5 năm	3.497.856.680	5.401.224.671
	5.884.912.940	8.523.947.075

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi và các khoản nợ vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì các công cụ tài chính của Công ty chịu lãi suất cố định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do tài sản và nợ phải trả của Công ty bằng ngoại tệ là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Khi thay đổi về giá cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến lợi nhuận và vốn chủ sở hữu của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu các hình thức đảm bảo hoặc bảo hiểm tín dụng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong báo cáo tình hình tài chính riêng quý tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng.

Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ và ứng trước khi ký kết các hợp đồng ký quỹ và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh 6.5*, Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu được trình bày ở bảng dưới đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do có đầy đủ tài sản đảm bảo.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Quá hạn nhưng không bị suy giảm				Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Dưới 3 tháng VND	3 - 6 tháng VND	6 - 12 tháng VND		
Ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.523.626.590.010	-	-	-	-	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay - gộp	106.261.757.285	-	-	-	580.158.718	106.841.916.003
Tài sản tài chính khác	199.357.668.821	-	-	-	-	199.357.668.821
Phải thu bán tài sản tài chính	17.611.800.000	-	-	-	-	17.611.800.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	118.402.652.747	-	-	-	-	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	2.235.262.500	-	-	-	-	2.235.262.500
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.003.444.065	-	-	-	-	1.003.444.065
Phải thu khác	60.104.509.509	-	-	-	-	60.104.509.509
Tổng cộng	2.829.246.016.116	-	-	-	580.158.718	2.829.826.174.834

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	-	492.054.956.693	95.851.406.850	-	466.682.027.396	1.054.588.390.939
Cổ phiếu niêm yết	-	394.907.671.393	-	-	-	394.907.671.393
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	37.512.745.300	-	-	-	37.512.745.300
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	95.851.406.850	-	466.682.027.396	562.533.434.246
Chứng chỉ quỹ	-	59.634.540.000	-	-	-	59.634.540.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	41.604.562.101	-	-	-	41.604.562.101
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	41.604.562.101	-	-	-	41.604.562.101
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	2.523.626.590.010	-	-	2.523.626.590.010
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	106.261.757.285	-	-	106.841.916.003
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	151.704.000.000	151.704.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-	138.249.715.247	52.766.944.066	8.341.009.508	199.357.668.821
Phải thu bán tài sản tài chính	-	-	17.611.800.000	-	-	17.611.800.000
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	-	-	118.402.652.747	-	-	118.402.652.747
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	2.235.262.500	-	-	2.235.262.500
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.003.444.065	-	1.003.444.065
Phải thu khác	-	-	-	51.763.500.001	8.341.009.508	60.104.509.509
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	153.133.863.814	95.000.000.000	-	-	248.133.863.814
	580.158.718	686.793.382.608	2.958.989.469.392	52.766.944.066	626.727.036.904	4.325.856.991.688
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	2.701.584.479.000	-	-	2.701.584.479.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	505.243.708	-	-	-	505.243.708
Phải trả, phải nộp khác	-	2.283.707.050	33.612.691.468	-	-	35.896.398.518
	-	2.788.950.758	2.735.197.170.468	-	-	2.737.986.121.226
Mức chênh lệch ròng	580.158.718	684.004.431.850	223.792.298.924	52.766.944.066	626.727.036.904	1.587.870.870.462

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng quý của Công ty.

Bà Phạm Thị Ngọc
Người lập

Ông Tô Quốc Tuấn
Kế toán Trưởng



Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2023